

Số: 810/QĐ-VKSTC

Hà Nội, ngày 20 tháng 12 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**VỀ VIỆC BAN HÀNH QUY CHẾ CÔNG TÁC KIỂM SÁT THI HÀNH ÁN DÂN SỰ, THI
HÀNH ÁN HÀNH CHÍNH**

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO

Căn cứ Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự (được sửa đổi, bổ sung năm 2014);

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kiểm sát thi hành án dân sự;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế công tác Kiểm sát thi hành án dân sự, thi hành án hành chính, thay thế Quy chế công tác kiểm sát thi hành án dân sự ban hành kèm theo Quyết định số 255/2013/QĐ-VKSNDTC- V10 ngày 19/6/2013 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Thủ trưởng các đơn vị thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện trưởng các Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG**

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các đ/c PVT VKSNDTC;
- Lưu: VT, V11.

Nguyễn Thị Thủy Khiêm

QUY CHẾ

CÔNG TÁC KIỂM SÁT THI HÀNH ÁN DÂN SỰ, THI HÀNH ÁN HÀNH CHÍNH
(Ban hành kèm theo Quyết định số 810/QĐ-VKSTC-V11 ngày 20 tháng 12 năm 2016 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Vị trí của kiểm sát thi hành án dân sự, thi hành án hành chính

Kiểm sát thi hành án dân sự, thi hành án hành chính (sau đây gọi là thi hành án dân sự, hành chính) là một trong các công tác thực hiện chức năng kiểm sát hoạt động tư pháp của Viện kiểm sát nhân dân theo quy định của Hiến pháp và Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014.

Điều 2. Đối tượng của công tác kiểm sát thi hành án dân sự, hành chính

Đối tượng của công tác kiểm sát thi hành án dân sự, hành chính là việc tuân theo pháp Luật của Tòa án nhân dân, Cơ quan thi hành án dân sự (THADS), Chấp hành viên (CHV), Văn phòng Thừa phát lại, Thừa phát lại; cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan trong việc thi hành bản án, quyết định của Tòa án về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động, hành chính; quyết định giải quyết phá sản của Tòa án; bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài đã được Tòa án Việt Nam công nhận và cho thi hành tại Việt Nam; hình phạt tiền, tịch thu tài sản, truy thu tiền, tài sản thu lợi bất chính, xử lý vật chứng, tài sản, án phí và quyết định dân sự trong bản án, quyết định hình sự; quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh của Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh có liên quan đến tài sản của bên phải thi hành án; phán quyết, quyết định của Trọng tài thương mại, Trọng tài nước ngoài (sau đây gọi chung là bản án, quyết định dân sự, hành chính) đã có hiệu lực pháp Luật hoặc chưa có hiệu lực pháp Luật nhưng được thi hành ngay theo quy định của pháp Luật và việc tuân theo pháp Luật của Cơ quan có trách nhiệm giải quyết khiếu nại, tố cáo về thi hành án dân sự, hành chính.

Điều 3. Phạm vi của công tác kiểm sát thi hành án dân sự, hành chính

Khi thực hiện công tác kiểm sát thi hành án dân sự, hành chính, Viện kiểm sát nhân dân kiểm sát việc tuân theo pháp Luật của Tòa án, Cơ quan THADS, CHV, cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan đến hoạt động thi hành án dân sự, Văn phòng Thừa phát lại và Thừa phát lại từ khi bản án, quyết định dân sự, hành chính có hiệu lực thi hành cho tới khi kết thúc việc thi hành án; việc khiếu nại, tố cáo về thi hành án dân sự, hành chính được giải quyết xong, có căn cứ và đúng quy định của pháp Luật.

Điều 4. Nhiệm vụ, quyền hạn của Viện kiểm sát nhân dân khi thực hiện công tác kiểm sát thi hành án dân sự, hành chính

1. Khi kiểm sát thi hành án dân sự, hành chính, Viện kiểm sát nhân dân căn cứ vào quy định của Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014, Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 (sau đây gọi là Luật THADS 2014); Bộ Luật hình sự, Bộ Luật tố tụng hình sự, Bộ Luật dân sự, Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015, Luật tố tụng hành chính năm 2015, Luật phá sản năm 2014, Luật đất đai năm 2013, Luật nhà ở năm 2015 và các văn bản pháp Luật có liên quan làm căn cứ pháp lý cho hoạt động kiểm sát.

Khi kiểm sát và đánh giá hoạt động thi hành án dân sự diễn ra tại thời điểm nào phải căn cứ vào các văn bản quy phạm pháp Luật có hiệu lực tại thời điểm đó và đối chiếu với văn bản quy phạm pháp Luật đang có hiệu lực thi hành.

Khi kiểm sát thi hành án dân sự, hành chính, Viện kiểm sát nhân dân có nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 28 Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014; các Điều 12, 38, 62, 64, 160, 161 Luật THADS 2014; Điều 315 Luật tố tụng hành chính năm 2015.

2. Khi kiểm sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo về thi hành án dân sự, hành chính, Viện kiểm sát nhân dân có nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 30 Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014; Điều 159 Luật THADS 2014; các Điều 315, 343 Luật tố tụng hành chính năm 2015 và Quy chế tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và kiểm sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo trong hoạt động tư pháp, ban hành kèm theo Quyết định số 51/QĐ- VKSNDTC-V12 ngày 02 tháng 02 năm 2016 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao (sau đây gọi là Quy chế 51).

Chương II

NỘI DUNG KIỂM SÁT THI HÀNH ÁN DÂN SỰ, HÀNH CHÍNH

Điều 5. Kiểm sát việc cấp, chuyển giao bản án, quyết định; giải thích, đính chính, sửa chữa, bổ sung; giải quyết yêu cầu, kiến nghị đối với bản án, quyết định của Tòa án

1. Kiểm sát việc Tòa án cấp, chuyển giao bản án, quyết định hoặc phần bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp Luật hoặc chưa có hiệu lực pháp Luật nhưng được thi hành ngay, quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời cho Cơ quan THADS, người được thi hành án, người phải thi hành án (sau đây gọi là đương sự) theo quy định tại các Điều 27, 28, 29 Luật THADS 2014; các Điều 139, 212, 214, 217, 268, 269, 315, 336, 350, 357, 484 và 485 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 75, 196, 197, 244, 264, 279 và 286 Luật tố tụng hành chính năm 2015; các Điều 229, 254 và 288 Bộ Luật tố tụng hình sự năm 2003 (các Điều 262, 395 và 403 Bộ Luật tố tụng hình sự năm 2015); kiểm sát việc chuyển giao biên bản bàn giao tài sản tạm giữ, vật chứng và vật chứng kèm theo cho Cơ quan THADS (nếu có); bảo đảm việc cấp, chuyển giao bản án, quyết định của Tòa án được đầy đủ, đúng thời hạn, đúng đối tượng.

2. Kiểm sát việc Tòa án giải thích, đính chính, sửa chữa, bổ sung; giải quyết yêu cầu, kiến nghị đối với bản án, quyết định theo quy định tại Điều 179 Luật THADS 2014; các Điều 268, 486 và 487 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015, Điều 310 Luật tố tụng hành chính năm 2015.

3. Khi phát hiện vi phạm của Tòa án trong việc cấp, chuyển giao bản án, quyết định cho đương sự, Cơ quan THADS; vi phạm trong việc giải thích, đính chính, sửa chữa, bổ sung bản án, quyết định thì Viện kiểm sát nhân dân kiến nghị Tòa án thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định của pháp Luật.

Điều 6. Kiểm sát việc tiếp nhận, từ chối yêu cầu thi hành án dân sự, hành chính

Khi kiểm sát việc nhận, từ chối nhận yêu cầu thi hành án, Viện kiểm sát nhân dân kiểm sát về thẩm quyền và nội dung yêu cầu, thủ tục yêu cầu, việc tiếp nhận hoặc từ chối yêu cầu của Cơ quan THADS; bảo đảm việc tiếp nhận hoặc từ chối yêu cầu thi hành án có căn cứ, đúng quy định của Điều 31 Luật THADS 2014; Điều 4 Nghị định 62/2015/NĐ-CP ngày 18/7/2015 của Chính phủ “Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật Thi hành án dân sự” (sau đây gọi là Nghị định 62/2015/NĐ- CP).

Điều 7. Kiểm sát việc ra quyết định thi hành án dân sự, yêu cầu, đôn đốc thi hành bản án, quyết định hành chính

Khi kiểm sát việc ra quyết định thi hành án dân sự, yêu cầu, đôn đốc thi hành bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính, Viện kiểm sát nhân dân kiểm sát các nội dung sau:

1. Việc thỏa thuận thi hành án trước khi Cơ quan THADS ra quyết định thi hành án theo quy định tại Điều 5 Nghị định 62/2015/NĐ-CP;

2. Việc chấp hành quy định về thời hiệu yêu cầu thi hành án theo quy định tại Điều 30 Luật THADS 2014; Điều 4 Nghị định 62/2015/NĐ- CP; việc ra quyết định thi hành án trong các trường hợp chủ động hoặc theo đơn yêu cầu; việc ra quyết định thi hành án để thi hành quyền, nghĩa vụ liên đới theo quy định tại khoản 2 Điều 6 và khoản 3 Điều 7 Nghị định 62/2015/NĐ-CP; việc ra quyết định thi hành án trong trường hợp ủy thác thi hành án (Điều 57 Luật THADS 2014), trong trường hợp Cơ quan THADS cấp trên lấy lên để thi hành, trong trường hợp việc

thi hành án có yếu tố nước ngoài (Điều 35 Luật THADS 2014), trong trường hợp chuyển giao quyền và nghĩa vụ thi hành án (Điều 54 Luật THADS 2014);

3. Căn cứ để ra quyết định thi hành án (như bản án, quyết định cần đưa ra thi hành của Tòa án, đơn yêu cầu thi hành án); thẩm quyền, thời hạn, thủ tục ra quyết định thi hành án; nội dung quyết định thi hành án có đúng với bản án, quyết định được đưa ra thi hành theo quy định tại các Điều 23, 35 và 36 Luật THADS 2014; các Điều 6, 7 và 9 Nghị định 62/2015/NĐ-CP;

4. Việc Tòa án ra quyết định buộc thi hành án hành chính, việc Cơ quan THADS đơn đốc thi hành bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính theo quy định tại Điều 312 Luật tổ tụng hành chính 2015.

Điều 8. Kiểm sát nội dung quyết định, việc thu hồi, sửa đổi, bổ sung, hủy quyết định về thi hành án; việc gửi quyết định hoặc thông báo về thi hành án

1. Sau khi nhận được các quyết định về thi hành án do Cơ quan THADS gửi đến, Viện kiểm sát nhân dân phải kiểm sát về tính hợp pháp và tính có căn cứ của các quyết định. Nếu nhận thấy các quyết định về thi hành án không hợp pháp hoặc không có căn cứ thì ban hành văn bản yêu cầu, kiến nghị, kháng nghị với cơ quan, người ban hành văn bản thu hồi, sửa đổi hoặc bổ sung quyết định.

2. Kiểm sát việc thu hồi, sửa đổi, bổ sung, hủy quyết định về thi hành án thực hiện theo quy định tại Điều 37 Luật THADS 2014.

3. Kiểm sát việc gửi quyết định về thi hành án, thông báo về thi hành án theo quy định tại các Điều 38, 39, 40, 41, 42 và 43 Luật THADS 2014; Điều 12 Nghị định 62/2015/NĐ-CP; bảo đảm tất cả các quyết định về thi hành án phải được gửi cho Viện kiểm sát, cơ quan, tổ chức và cá nhân theo quy định của pháp Luật.

Điều 9. Kiểm sát việc ủy thác thi hành án dân sự

1. Khi kiểm sát việc ủy thác thi hành án dân sự, Viện kiểm sát nhân dân kiểm sát căn cứ ủy thác, thẩm quyền ủy thác, việc thực hiện ủy thác theo quy định tại các Điều 55, 56 và 57 Luật THADS 2014; Điều 16 và khoản 2 Điều 35 Nghị định 62/2015/NĐ-CP.

2. Khi nhận được quyết định ủy thác của Cơ quan THADS mà nhận thấy quyết định không có căn cứ hoặc trái pháp Luật thì Viện kiểm sát nhân dân có văn bản yêu cầu, kiến nghị hoặc kháng nghị với Cơ quan THADS đã ủy thác thu hồi quyết định ủy thác thi hành án.

Trường hợp quyết định ủy thác có căn cứ, đúng pháp Luật thì trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi nhận được quyết định ủy thác, Viện kiểm sát nơi ủy thác thông báo bằng văn bản cho Viện kiểm sát nơi nhận ủy thác biết để kiểm sát. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi nhận được thông báo của Viện kiểm sát nơi ủy thác, Viện kiểm sát nơi nhận ủy thác thông báo lại bằng văn bản cho Viện kiểm sát nơi ủy thác biết.

Điều 10. Kiểm sát việc xác minh Điều kiện thi hành án dân sự

Khi kiểm sát việc xác minh Điều kiện thi hành án, Viện kiểm sát nhân dân kiểm sát các nội dung sau:

1. Việc bảo đảm thời hạn tự nguyện thi hành án theo quy định tại khoản 1 Điều 45 Luật THADS 2014; việc chấp hành thời hạn xác minh quy định tại Điều 44 Luật THADS 2014;

2. Văn bản, tài liệu thể hiện hoạt động thực tế xác minh Điều kiện thi hành án của CHV; hình thức, thành phần tham gia xác minh, việc lập biên bản xác minh theo quy định tại Điều 44 Luật THADS 2014, Điều 9 Nghị định 62/2015/NĐ-CP.

3. Nội dung kết quả xác minh, thể hiện rõ người phải thi hành án có Điều kiện hay không có Điều kiện thi hành án; trong trường hợp người phải thi hành án có tài sản để thi hành án thì xác định rõ tình trạng tài sản, tình trạng sở hữu, sử dụng với tài sản; tài sản đó có được giao dịch

trước hoặc sau khi có bản án, quyết định của Tòa án hoặc có tranh chấp hay đang do người thứ ba giữ; có được dùng bảo đảm cho giao dịch dân sự hay không v.v...

4. Việc phân loại việc có Điều kiện hoặc chưa có Điều kiện thi hành án; thẩm quyền, căn cứ của việc ra quyết định về việc chưa có Điều kiện thi hành án theo quy định tại Điều 44a Luật THADS 2014; Điều 9 Nghị định 62/2015/NĐ-CP; việc công khai thông tin người phải thi hành án chưa có Điều kiện thi hành theo Điều 44a Luật THADS 2014 và Điều 11 Nghị định 62/2015/NĐ-CP.

5. Khi phát hiện có vi phạm trong việc xác minh, phân loại việc có Điều kiện hoặc không có Điều kiện thi hành án, Viện kiểm sát thực hiện quyền yêu cầu, kiến nghị hoặc kháng nghị để yêu cầu khắc phục vi phạm, xác minh đầy đủ, toàn diện Điều kiện thi hành án và phân loại có căn cứ việc thi hành án.

Điều 11. Kiểm sát việc hoãn, tạm đình chỉ, tiếp tục thi hành án dân sự, đình chỉ thi hành án dân sự

1. Kiểm sát việc Thủ trưởng Cơ quan THADS ra các quyết định hoãn, tạm đình chỉ, tiếp tục thi hành án hoặc đình chỉ thi hành án dân sự theo quy định tại các Điều 48, 49 và 50 Luật THADS 2014; Điều 332 và Điều 354 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 5 và Điều 14 Nghị định 62/2015/NĐ-CP.

Kiểm sát việc Cơ quan THADS tạm đình chỉ, đình chỉ thi hành án khi Tòa án thụ lý hoặc khi ra quyết định mở thủ tục phá sản hoặc hủy bỏ các quyết định nêu trên thực hiện theo quy định tại Điều 41 và Điều 71 Luật Phá sản năm 2014 và theo Điều 20 của Quy chế này.

2. Khi kiểm sát các nội dung tại khoản 1 Điều này, Viện kiểm sát nhân dân kiểm sát các vấn đề sau: Thẩm quyền ra các quyết định, căn cứ pháp Luật, căn cứ thực tế của việc ra các quyết định; nội dung của các quyết định, việc thực hiện các thời hạn hoãn, tạm đình chỉ, đình chỉ hoặc tiếp tục thi hành án.

Khi phát hiện các quyết định nói trên không hợp pháp hoặc không có căn cứ thì Viện kiểm sát có văn bản yêu cầu, kiến nghị hoặc kháng nghị với cơ quan, người ban hành quyết định thu hồi, sửa đổi, bổ sung, hủy quyết định theo quy định tại Điều 8 của Quy chế này.

Điều 12. Kiểm sát việc chuyển giao quyền, nghĩa vụ thi hành án

1. Kiểm sát việc chuyển giao quyền, nghĩa vụ thi hành án bảo đảm đúng theo quy định của Bộ Luật dân sự; quy định tại Điều 54 Luật THADS 2014, Điều 15 Nghị định 62/2015/NĐ-CP (với các trường hợp chuyển giao do hợp nhất, sáp nhập; chia, tách; giải thể, phá sản, do người được hoặc người phải thi hành án là cá nhân bị chết).

Riêng đối với trường hợp kiểm sát việc chuyển giao quyền, nghĩa vụ thi hành án có liên quan đến hợp đồng mua bán nợ giữa các tổ chức tín dụng với Công ty mua bán nợ (VAMC) thì căn cứ Nghị định 53/2013/NĐ-CP ngày 18/5/2013 về thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam và Nghị định 34/2015/NĐ-CP ngày 05/4/2015 sửa đổi, bổ sung Nghị định số 53/2013/NĐ-CP.

2. Khi kiểm sát việc chuyển giao quyền, nghĩa vụ thi hành án, Viện kiểm sát nhân dân có quyền yêu cầu Cơ quan THADS xác minh và cung cấp tài liệu xác minh hoặc phân công Kiểm sát viên trực tiếp xác minh; thực hiện các quyền hạn khác theo quy định của pháp Luật để bảo đảm việc chuyển giao quyền, nghĩa vụ thi hành án đúng pháp Luật.

Điều 13. Kiểm sát việc áp dụng biện pháp bảo đảm thi hành án

1. Kiểm sát việc CHV áp dụng các biện pháp bảo đảm như: Phong tỏa tài khoản; tạm giữ tài sản, giấy tờ; tạm dừng việc đăng ký, chuyển dịch, thay đổi hiện trạng về tài sản theo quy định

tại các Điều 66, 67, 68 và 69 Luật THADS 2014; các Điều 13, 18, 19, 20 và 34 Nghị định 62/2015/NĐ-CP.

2. Khi kiểm sát việc áp dụng các biện pháp bảo đảm thi hành án, Viện kiểm sát nhân dân cần kiểm sát thẩm quyền, căn cứ, thời hạn, thủ tục áp dụng từng biện pháp.

Điều 14. Kiểm sát việc áp dụng các biện pháp cưỡng chế thi hành án

1. Khi kiểm sát việc áp dụng các biện pháp cưỡng chế thi hành án, Viện kiểm sát nhân dân kiểm sát các nội dung cơ bản sau đây:

- Thẩm quyền, căn cứ, đối tượng, thời hạn, thủ tục áp dụng đối với từng biện pháp cưỡng chế; việc lập kế hoạch cưỡng chế thi hành án trong trường hợp cần huy động lực lượng;

- Việc dự toán, tạm ứng, thanh toán, miễn giảm chi phí cưỡng chế thi hành án (theo Điều 73 Luật THADS 2014; các Điều 43, 44 và 45 Nghị định 62/2015/NĐ-CP);

- Việc bảo quản tài sản thi hành án; việc xác định, phân chia, xử lý tài sản chung, tài sản có tranh chấp để thi hành án;

- Việc tổ chức thẩm định giá, bán tài sản (theo quy định tại các Điều 98, 99, 101, 102, 103 và 104 Luật THADS 2014; các Điều 25, 26, 27, 30 và 31 Nghị định 62/2015/NĐ-CP; Nghị định số 17/2010/NĐ-CP ngày 04/3/2010 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản);

- Việc thu, quản lý tiền thi hành án; trả tài sản và thu phí thi hành án; mức phí, thủ tục thu, nộp, miễn, giảm phí thi hành án; những trường hợp không phải chịu phí thi hành án theo quy định tại Điều 60 Luật THADS 2014; các Điều 46, 47 và 48 Nghị định 62/2015/NĐ-CP); việc thanh toán tiền, trả tài sản thi hành án (theo quy định tại Điều 47 Luật THADS 2014, Điều 49 Nghị định 62/2015/NĐ-CP).

2. Hoạt động kiểm sát việc áp dụng các biện pháp cưỡng chế thi hành án có thể thông qua biện pháp cử Kiểm sát viên trực tiếp tham gia và kiểm sát việc cưỡng chế hoặc kiểm sát hồ sơ, tài liệu việc thi hành án có cưỡng chế.

Khi tham gia và trực tiếp kiểm sát việc cưỡng chế, Kiểm sát viên nghiên cứu trước các tài liệu thi hành án có liên quan đến việc cưỡng chế, nếu phát hiện có vi phạm trong việc tổ chức cưỡng chế thể hiện trong tài liệu thi hành án thì báo cáo Lãnh đạo viện để yêu cầu hoặc kiến nghị, kháng nghị khắc phục; nếu phát hiện vi phạm tại nơi tổ chức cưỡng chế thì có quan điểm yêu cầu Cơ quan thi hành án khắc phục, sau đó báo cáo Lãnh đạo viện.

Khi cần thiết kiểm sát hoạt động thẩm định giá hoặc bán đấu giá tài sản, Viện kiểm sát có quyền yêu cầu tổ chức thẩm định giá, tổ chức bán đấu giá hoặc Cơ quan THADS cung cấp hồ sơ việc thi hành án hoặc hồ sơ thẩm định giá, hồ sơ bán đấu giá để kiểm sát.

3. Khi kiểm sát việc áp dụng các biện pháp cưỡng chế thi hành án, Viện kiểm sát nhân dân kiểm sát việc áp dụng các biện pháp cưỡng chế sau đây:

a) Các biện pháp cưỡng chế thi hành án với tài sản là tiền: Khấu trừ tiền trong tài khoản (theo các Điều 76, 77 Luật THADS 2014; Điều 21 Nghị định 62/2015/NĐ-CP); trừ vào thu nhập của người phải thi hành án (theo Điều 78 Luật THADS 2014); thu tiền từ hoạt động kinh doanh của người phải thi hành án (theo Điều 79 Luật THADS 2014; Điều 22 Nghị định 62/2015/NĐ-CP); thu tiền của người phải thi hành án đang giữ hoặc do người thứ ba giữ (theo các Điều 80 và 81 Luật THADS 2014; Điều 23 Nghị định 62/2015/NĐ-CP); kê biên phần vốn góp (bằng tiền) theo Điều 92 Luật THADS 2014;

b) Các biện pháp cưỡng chế thi hành án với tài sản là giấy tờ có giá: Thu giữ, bán giấy tờ có giá (theo các Điều 82, 83 Luật THADS 2014); Điều 18 Nghị định 62/2015/NĐ-CP;

c) Các biện pháp cưỡng chế thi hành án đối với tài sản là quyền sở hữu trí tuệ: Kê biên, sử dụng, khai thác quyền sở hữu trí tuệ; định giá, bán đấu giá quyền sở hữu trí tuệ (theo các Điều 84, 85 và 86 Luật THADS 2014; các Điều 30, 31 Nghị định 62/2015/NĐ-CP);

d) Biện pháp cưỡng chế đối với tài sản là vật:

- Thủ tục kê biên tài sản nói chung (chú ý những tài sản không được kê biên, thủ tục kê biên với các loại tài sản khác nhau theo các Điều 87, 88 Luật THADS 2014; Điều 24 Nghị định 62/2015/NĐ-CP);

- Việc kê biên tài sản là quyền sử dụng đất, tài sản phải đăng ký quyền sở hữu hoặc đăng ký giao dịch bảo đảm (theo Điều 89 Luật THADS 2014);

- Việc kê biên tài sản đang cầm cố, thế chấp (theo Điều 90 Luật THADS 2014; Điều 24 Nghị định 62/2015/NĐ-CP);

- Việc kê biên tài sản của người phải thi hành án đang do người thứ ba giữ (theo Điều 91 Luật THADS 2014);

- Việc kê biên tài sản thuộc sở hữu chung (Điều 74 Luật THADS 2014);

- Việc kê biên tài sản là vốn góp (bằng vật) (Điều 92 Luật THADS 2014);

- Việc kê biên tài sản là đồ vật bị khóa, đóng gói (Điều 93 Luật THADS 2014);

- Việc kê biên tài sản gắn liền với đất (Điều 94 Luật THADS 2014);

- Việc kê biên nhà ở (Điều 95 Luật THADS 2014);

- Việc kê biên phương tiện giao thông, kê biên hoa lợi (các Điều 96, 97 Luật THADS 2014);

Khi kiểm sát việc áp dụng biện pháp cưỡng chế kê biên tài sản là vật, cần kiểm sát các nội dung sau đây: Kiểm sát việc kê biên tài sản phải đăng ký quyền sở hữu hoặc đăng ký giao dịch bảo đảm (theo Điều 89 Luật THADS 2014); kiểm sát việc thẩm định giá, định giá và định giá lại tài sản kê biên (theo Điều 98 và Điều 99 Luật THADS 2014); kiểm sát việc giao tài sản, bán tài sản đã kê biên để thi hành án (trong đó có việc bán đấu giá tài sản kê biên); việc bảo đảm quyền của người mua tài sản bán đấu giá, người nhận tài sản để thi hành án; việc hủy kết quả bán đấu giá, việc xử lý tài sản không có người tham gia đấu giá hoặc bán đấu giá không thành; việc giải tỏa kê biên; việc đăng ký, chuyển quyền sở hữu, sử dụng tài sản; thủ tục thanh toán tiền, trả tài sản thi hành án (theo quy định tại các Điều 100, 101, 102, 103, 104, 105 và 106 Luật THADS 2014; các Điều 27, 28 và 49 Nghị định 62/2015/NĐ-CP);

đ) Việc kê biên đối với tài sản là quyền sử dụng đất, trong đó chú ý kiểm sát những trường hợp quyền sử dụng đất không được kê biên, thủ tục kê biên, việc tạm giao quản lý, sử dụng, khai thác diện tích đất đã kê biên; việc xử lý tài sản gắn liền với đất đã kê biên (theo quy định tại các Điều 89, 110, 111, 112 và 113 Luật THADS 2014);

e) Biện pháp cưỡng chế khai thác đối với tài sản (theo quy định tại các Điều 107, 108 và 109 Luật THADS 2014);

g) Việc cưỡng chế trả vật, giấy tờ; chuyển quyền sử dụng đất; trả nhà, giao nhà (theo quy định tại các Điều 114, 115, 116 và 117 Luật THADS 2014);

h) Việc cưỡng chế thi hành nghĩa vụ buộc thực hiện hoặc không thực hiện công việc nhất định (theo quy định tại các Điều 118, 119, 120 và 121 Luật THADS 2014).

Điều 15. Kiểm sát việc thi hành các biện pháp khẩn cấp tạm thời của Tòa án, của Trọng tài thương mại

1. Trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự, vụ án hành chính, quá trình giải quyết yêu cầu mở thủ tục phá sản, Tòa án có quyền tự mình hoặc theo yêu cầu của đương sự, người đại diện hợp pháp của đương sự hoặc của cơ quan, tổ chức khởi kiện vụ án để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác áp dụng một hoặc nhiều biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quy định tại Điều 114 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 68 Luật tố tụng hành chính năm 2015, Điều 17 và Điều 70 Luật phá sản năm 2014. Quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời được thi hành theo quy định của pháp Luật THADS (theo quy định

tại Điều 142 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 70 Luật phá sản năm 2014; các Điều 130, 131, 132 và 133 Luật THADS 2014).

Trong quá trình giải quyết việc kiện theo thủ tục trọng tài thương mại, Trọng tài thương mại có quyền áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quy định tại các Điều 8, 48, 49, 50, 51 và 53 Luật trọng tài thương mại năm 2010.

2. Viện kiểm sát nhân dân có trách nhiệm kiểm sát việc Cơ quan THADS thi hành các quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của Tòa án, của Trọng tài thương mại theo quy định của pháp Luật THADS (các Điều 130, 131, 132 và 133 Luật THADS 2014; Điều 35 Nghị định 62/2015/NĐ-CP).

Điều 16. Kiểm sát việc thi hành khoản tịch thu sung quỹ Nhà nước, tiêu hủy tài sản; hoàn trả tiền, tài sản kê biên, tạm giữ trong bản án, quyết định hình sự

1. Kiểm sát việc chuyển giao, tiếp nhận vật chứng giữa các cơ quan tiến hành tố tụng cho Cơ quan THADS (theo quy định tại Điều 122 và Điều 123 Luật THADS 2014). Chú ý kiểm sát về thành phần, thủ tục giao nhận; nhất là với các trường hợp vật chứng bị niêm phong.

Kiểm sát việc bảo quản vật chứng, tài sản bị thu giữ, tạm giữ (theo Nghị định số 70/2013/NĐ-CP ngày 02/7/2013 sửa đổi một số Điều của Quy chế quản lý kho vật chứng ban hành kèm theo Nghị định số 18/2002/NĐ-CP ngày 18/02/2002 của Chính phủ).

2. Kiểm sát việc xử lý tài sản tạm giữ, vật chứng bị tuyên tịch thu, sung quỹ Nhà nước (theo quy định tại Điều 124 Luật THADS 2014; Điều 32 Nghị định 62/2015/NĐ-CP); trong đó chú ý kiểm sát thủ tục, thành phần giao tài sản tạm giữ, vật chứng nói trên cho cơ quan tài chính; việc xử lý tài sản tạm giữ, vật chứng đã xử lý nhưng có quyết định của cơ quan và người có thẩm quyền hủy bỏ quyết định tịch thu do phát hiện có sai lầm.

3. Kiểm sát việc tiêu hủy vật chứng, tài sản (theo quy định tại Điều 125 Luật THADS 2014; Điều 33 Nghị định 62/2015/NĐ-CP).

4. Kiểm sát việc trả lại tiền, tài sản tạm giữ cho đương sự (theo quy định tại Điều 126 Luật THADS 2014).

Điều 17. Kiểm sát việc xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án đối với khoản thu nộp ngân sách nhà nước

1. Kiểm sát việc thực hiện đúng nguyên tắc và Điều kiện xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án đối với khoản thu nộp ngân sách nhà nước (sau đây gọi tắt là nghĩa vụ thi hành án) theo quy định tại Điều 61 Luật THADS 2014, Thông tư liên tịch số 12/2015/TTLT-BTP-BTC-TANDTC-VKSNDTC ngày 15/9/2015 về hướng dẫn việc xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án đối với khoản thu nộp ngân sách nhà nước (sau đây gọi là Thông tư liên tịch số 12/2015).

2. Kiểm sát việc Cơ quan THADS xác minh, lập hồ sơ; thẩm quyền, thủ tục xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án theo quy định tại các Điều 61, 62 và 63 Luật THADS 2014; Điều 488 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015.

Trong trường hợp xác định rõ người phải thi hành án có đủ Điều kiện để được xét miễn, giảm nhưng cơ quan THADS không lập hồ sơ thì Viện kiểm sát có văn bản yêu cầu lập hồ sơ đề nghị xét miễn, giảm. Trường hợp miễn, giảm khoản tiền phạt thì phải có văn bản đề nghị gửi cho Cơ quan THADS (theo quy định tại khoản 1 Điều 62 Luật THADS 2014).

Khi kiểm sát hồ sơ đề nghị xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án, Viện kiểm sát có ý kiến bằng văn bản. Trường hợp việc thi hành án đang do Cơ quan THADS cấp tỉnh tổ chức thi hành thì Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh có ý kiến bằng văn bản rồi chuyển cho Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện nơi có trụ sở Cơ quan THADS cấp tỉnh để tham gia phát biểu tại phiên họp xét miễn giảm nghĩa vụ thi hành án. Văn bản do lãnh đạo Viện ký. Trường hợp ký thừa ủy quyền thì ý kiến của Viện kiểm sát phải được lãnh đạo Viện duyệt.

Trường hợp xét miễn tiền phạt quy định tại khoản 4 Điều 61 Luật THADS 2014, xét giảm việc chấp hành phần hình phạt tiền còn lại đối với người chưa thành niên theo quy định của Bộ Luật hình sự mà việc thi hành án đang do Cơ quan THADS cấp tỉnh tổ chức thi hành thì Viện kiểm sát cấp tỉnh có văn bản đề nghị gửi cho Cơ quan THADS cùng cấp để chuyển vào hồ sơ; gửi Viện trưởng Viện kiểm sát cùng cấp với Tòa án nhân dân cấp huyện nơi có trụ sở Cơ quan THADS cấp tỉnh để tham gia phiên họp xét miễn, giảm thi hành án (Điều 488 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015, Điều 63 Luật THADS 2014).

3. Kiểm sát việc Tòa án xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án theo quy định tại Điều 63 và Điều 64 Luật THADS 2014; Điều 9 và Điều 10 Thông tư liên tịch số 12/2015.

Viện kiểm sát phân công Kiểm sát viên tham gia phiên họp, trình bày quan điểm của Viện kiểm sát (đã được lãnh đạo Viện duyệt) về việc xét miễn, giảm; thực hiện quyền kháng nghị phúc thẩm đối với quyết định của Tòa án xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án. Khi Tòa án mở phiên họp xét kháng nghị thì Viện kiểm sát cùng cấp phân công Kiểm sát viên tham gia phiên họp.

4. Kiểm sát việc thi hành quyết định của Tòa án về việc miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án theo quy định tại Điều 11 Thông tư liên tịch số 12/2015.

Điều 18. Kiểm sát việc tổ chức thi hành án dân sự cho các phạm nhân đang chấp hành án phạt tù

Kiểm sát việc tuân theo pháp Luật của cơ quan THADS trong việc phối hợp với Trại giam (Cơ quan thi hành án hình sự), Trại tạm giam (cơ quan được giao một số nhiệm vụ thi hành án hình sự), Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện trong việc tổ chức thi hành phần quyền, nghĩa vụ dân sự cho các đương sự (người phải thi hành án, người được thi hành án) đang chấp hành hình phạt tù trong các Trại giam, Trại tạm giam, tại Công an cấp huyện (sau đây gọi là việc THADS liên quan đến các phạm nhân) theo quy định tại Điều 128 và Điều 129 Luật THADS 2014; Điều 16 và Điều 17 Luật thi hành án hình sự.

Điều 19. Kiểm sát việc thi hành các quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm của Tòa án

1. Kiểm sát việc Cơ quan THADS thi hành các quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm trong các trường hợp: (1) giữ nguyên bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp Luật; giữ nguyên bản án, quyết định đúng pháp Luật của Tòa án cấp dưới đã bị hủy, sửa; (2) tuyên hủy bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp Luật và (3) tuyên sửa bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp Luật theo quy định tại các Điều 134, 135 và 136 Luật THADS 2014; Điều 343 và Điều 347 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 36 Nghị định 62/2015/NĐ- CP.

2. Kiểm sát việc Cơ quan THADS thi hành các quy định về trình tự, thủ tục; về thông báo cho Tòa án ra quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm việc thi hành án đã xong; việc thỏa thuận hoặc cưỡng chế trả tài sản cho chủ sở hữu; việc giải quyết bồi hoàn giá trị tài sản và việc yêu cầu bồi thường thiệt hại.

Điều 20. Kiểm sát việc thi hành quyết định về phá sản

Khi kiểm sát việc thi hành quyết định về phá sản, cần kiểm sát các nội dung cơ bản sau đây:

1. Việc cơ quan THADS áp dụng các biện pháp bảo đảm, biện pháp cưỡng chế để thi hành quyết định của Tòa án về áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời trong quá trình giải quyết yêu cầu tuyên bố phá sản theo quy định tại Điều 17 và Điều 70 Luật phá sản năm 2014; Điều 13 và Điều 14 của Quy chế này;

Việc trả lại tài sản do thuê, mượn khi doanh nghiệp, hợp tác xã bị tuyên bố phá sản theo Điều 56 Luật phá sản năm 2014; việc chấp hành viên (CHV) định giá lại tài sản theo Điều 123 Luật phá sản năm 2014;

2. Việc Cơ quan THADS ra các quyết định tạm đình chỉ thi hành án (khi Tòa án thụ lý vụ việc phá sản theo Điều 137 Luật THADS 2014, Điều 41 Luật phá sản năm 2014); việc ra quyết định

đình chỉ thi hành án (sau khi Tòa án có quyết định về việc mở thủ tục phá sản theo Điều 137 Luật THADS 2014, Điều 71 Luật phá sản năm 2014); quyết định thi hành án, quyết định ủy thác thi hành án, thông báo cho Tòa án giải quyết việc phá sản về kết quả đã thi hành án; kiểm sát việc khôi phục thi hành án trong trường hợp Tòa án có quyết định đình chỉ tiến hành thủ tục phá sản hoặc đình chỉ thủ tục phục hồi kinh doanh;

3. Việc CHV được phân công mở tài khoản để gửi các khoản tiền thu hồi được của doanh nghiệp, hợp tác xã (HTX) phá sản; thực hiện phương án phân chia tài sản theo quyết định tuyên bố doanh nghiệp, HTX phá sản; trong đó chú ý hoạt động hoàn trả lại khoản vay đặc biệt và thứ tự phân chia tài sản đối với tổ chức tín dụng bị phá sản theo quy định tại các Điều 100, 101 Luật phá sản năm 2014; việc trả lại các tài sản nhận ủy thác, nhận giữ hộ khi tổ chức tín dụng bị tuyên bố phá sản theo Điều 102 Luật phá sản năm 2014;

4. Việc CHV thực hiện cưỡng chế để thu hồi tài sản, giao tài sản cho người mua được tài sản trong vụ việc phá sản (Điều 120 Luật phá sản năm 2014);

5. Việc Cơ quan THADS xử lý, thanh lý tài sản theo quy định tại khoản 4 Điều 121 Luật phá sản năm 2014;

Việc Cơ quan THADS thực hiện quyết định của Tòa án về phân chia tài sản theo quy định tại Điều 127 Luật phá sản năm 2014; CHV thi hành quyết định của Tòa án về việc thu hồi lại tài sản trong trường hợp có vi phạm do thực hiện giao dịch dân sự vô hiệu theo quy định tại Điều 125 Luật phá sản năm 2014.

Điều 21. Kiểm sát việc thi hành phán quyết của Trọng tài thương mại, bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài và phán quyết của Trọng tài nước ngoài được Tòa án Việt Nam công nhận và cho thi hành ở Việt Nam.

1. Kiểm sát việc thi hành phán quyết của Trọng tài thương mại theo quy định của Luật THADS 2014; các Điều 8, 48, 49, 50, 51, 53, 62, 66 và 67 Luật Trọng tài thương mại năm 2010.

2. Kiểm sát việc thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài và phán quyết của Trọng tài nước ngoài được Tòa án Việt Nam công nhận và cho thi hành ở Việt Nam hoặc được đương nhiên công nhận ở Việt Nam; bảo đảm việc thi hành đúng theo quy định tại các Điều 427, 428, 429 và 431 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015 và quy định của Luật THADS 2014.

Điều 22. Kiểm sát việc bảo đảm tài chính từ ngân sách nhà nước để thực hiện nghĩa vụ thi hành án

1. Kiểm sát việc người phải thi hành án được bảo đảm tài chính từ ngân sách nhà nước để thực hiện nghĩa vụ thi hành án theo quy định tại Điều 65 Luật THADS 2014; các Điều 39, 40, 41 và 42 Nghị định 62/2015/NĐ-CP;

2. Khi kiểm sát việc bảo đảm tài chính từ ngân sách nhà nước để thực hiện nghĩa vụ thi hành án, cần chú ý kiểm sát về đối tượng và Điều kiện được bảo đảm; thẩm quyền quyết định và thủ tục bảo đảm tài chính từ ngân sách nhà nước để thi hành án.

Điều 23. Kiểm sát việc thi hành bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính.

1. Kiểm sát việc thi hành quyết định về phần tài sản trong bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính.

Quyết định về phần tài sản trong bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính được thi hành theo quy định của pháp Luật về THADS (điểm h khoản 1 Điều 311 Luật tố tụng hành chính năm 2015).

Khi kiểm sát nội dung này, Viện kiểm sát nhân dân có nhiệm vụ, quyền hạn như kiểm sát việc thi hành bản án, quyết định dân sự quy định tại Điều 28 Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân 2014.

2. Kiểm sát việc tuân theo pháp Luật của đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thi hành bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính theo quy định tại Điều 311 Luật tổ tụng hành chính năm 2015.

3. Kiểm sát việc Tòa án ra quyết định buộc thi hành bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính; quyết định đôn đốc thi hành án hành chính của Cơ quan THADS và trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc của Thủ trưởng cơ quan cấp trên trực tiếp của người phải thi hành án theo quy định tại Điều 312 Luật tổ tụng hành chính năm 2015.

Khi kiểm sát việc thi hành bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính theo các nội dung tại khoản 2 và khoản 3 Điều này, Viện kiểm sát nhân dân có nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 315 Luật tổ tụng hành chính năm 2015.

Điều 24. Kiểm sát việc kết thúc thi hành án

Khi kiểm sát việc kết thúc thi hành án, cần kiểm sát việc xác nhận kết quả thi hành án theo quy định tại Điều 53 Luật THADS 2014; Điều 37 Nghị định 62/2015/NĐ-CP; kiểm sát việc kết thúc thi hành án trong trường hợp có quyết định đình chỉ thi hành án và vào sổ thụ lý để theo dõi.

Trong trường hợp cần thiết, Viện kiểm sát nhân dân yêu cầu Cơ quan THADS cung cấp văn bản xác nhận đương sự đã thực hiện xong quyền, nghĩa vụ hoặc cung cấp quyết định đình chỉ thi hành án để kiểm sát; thực hiện các quyền hạn khác theo quy định của pháp Luật.

Điều 25. Kiểm sát việc tuân theo pháp Luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động thi hành án dân sự

1. Viện kiểm sát nhân dân kiểm sát việc tuân theo pháp Luật đối với cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan đến hoạt động thi hành án dân sự, bao gồm cơ quan, tổ chức và cá nhân sau đây:

- Tổ chức thẩm định giá, tổ chức bán đấu giá tài sản trong việc thẩm định giá, bán đấu giá tài sản thi hành án (thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 14 của Quy chế này);
- Cơ quan, tổ chức có nhiệm vụ đăng ký giao dịch, quyền sở hữu, quyền sử dụng khi thực hiện các hoạt động có liên quan đến việc thi hành án dân sự;
- Cơ quan, tổ chức khác có hoạt động liên quan đến thi hành án dân sự.

2. Khi kiểm sát việc tuân theo pháp Luật của cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan đến hoạt động thi hành án dân sự, Viện kiểm sát nhân dân có nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại các khoản 2, 5, 6 và 7 Điều 28 Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân 2014.

Việc trực tiếp kiểm sát tại cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan đến thi hành án dân sự chỉ tiến hành khi có căn cứ cho rằng có vi phạm pháp Luật nghiêm trọng trong hoạt động của cơ quan, tổ chức có liên quan đến hoạt động thi hành án dân sự.

Điều 26. Kiểm sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo về thi hành án

1. Kiểm sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo về thi hành án dân sự theo quy định tại Điều 29 và Điều 30 Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân 2014; các Điều 140, 141, 142, 143, 144, 145, 146, 147, 148, 149, 150, 151, 152, 153, 154, 155, 156, 157, 158 và 159 Luật THADS 2014; Điều 38 Nghị định 62/2015/NĐ-CP; Quy chế 51 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

2. Đơn vị kiểm sát thi hành án dân sự chỉ thụ lý đơn khiếu nại, tố cáo (sau đây gọi là Đơn) khi có dấu thụ lý của đơn vị kiểm sát và giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo trong hoạt động tư pháp (gọi tắt là đơn vị 12) hoặc dấu của cơ quan (đối với Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện).

3. Khi nhận được Đơn, Viện kiểm sát vào sổ thụ lý và phân công người nghiên cứu.

Trong thời hạn không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đơn, người được giao nghiên cứu đơn có báo cáo gửi lãnh đạo quản lý trực tiếp, lãnh đạo Viện (lãnh đạo Vụ) bằng văn bản về kết

quả nghiên cứu. Văn bản nêu rõ các nội dung sau: Ngày, tháng, năm nhận đơn; họ tên, địa chỉ người khiếu nại, tố cáo; nội dung khiếu nại, tố cáo; quan điểm đề xuất xử lý đơn theo một trong các hướng:

- Trả lại Đơn cho đơn vị 12 vì nội dung đơn không đúng thẩm quyền thụ lý;
- Chuyển Đơn cho cơ quan có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo và yêu cầu thông báo kết quả giải quyết cho người khiếu nại, tố cáo và cho Viện kiểm sát biết theo quy định của pháp Luật;
- Chuyển Đơn cho Viện kiểm sát cấp dưới yêu cầu kiểm sát việc thi hành án dân sự, hành chính bị khiếu nại, tố cáo và việc giải quyết khiếu nại, tố cáo; báo cáo kết quả cho Viện kiểm sát biết. Sau khi nhận được báo cáo của Viện kiểm sát cấp dưới, Viện kiểm sát nhân dân nơi chuyển đơn đi có trách nhiệm xem xét để có biện pháp giải quyết tiếp.
- Yêu cầu Cơ quan THADS bị khiếu nại, tố cáo tự kiểm tra việc thi hành án, việc giải quyết khiếu nại, tố cáo và thông báo kết quả cho Viện kiểm sát biết.
- Tiến hành xác minh tình tiết, tài liệu để làm rõ việc thi hành án bị khiếu nại, tố cáo và việc giải quyết khiếu nại, tố cáo về thi hành án.
- Yêu cầu người khiếu nại, tố cáo cung cấp thêm tài liệu cần thiết; yêu cầu Cơ quan THADS có việc thi hành án bị khiếu nại, tố cáo cung cấp hồ sơ giải quyết khiếu nại, tố cáo và hồ sơ việc thi hành án bị khiếu nại, tố cáo cho Viện kiểm sát để kiểm sát trong các trường hợp sau đây:

+ Có cơ sở để nhận thấy việc thi hành án dân sự, hành chính bị khiếu nại, tố cáo hoặc việc giải quyết khiếu nại, tố cáo có dấu hiệu vi phạm pháp Luật nghiêm trọng;

+ Khi thấy cần thiết trực tiếp kiểm sát hồ sơ thi hành án dân sự, hành chính bị khiếu nại, tố cáo.

Kỹ năng nghiên cứu, kiểm sát hồ sơ và ban hành kết luận kiểm sát hồ sơ thực hiện theo quy định tại Điều 31 của Quy chế này.

3. Trong thời hạn không quá 01 tháng kể từ ngày nhận được hồ sơ thi hành án và hồ sơ giải quyết khiếu nại, tố cáo; Viện kiểm sát phân công người nghiên cứu, ban hành kết luận kiểm sát hồ sơ gửi cho Cơ quan THADS. Kết luận phải nêu rõ việc thi hành án bị khiếu nại, tố cáo có vi phạm pháp Luật hay không; việc giải quyết khiếu nại, tố cáo có đúng quy định của pháp Luật; việc khiếu nại, tố cáo của đương sự có đúng pháp Luật và có cơ sở hay không; yêu cầu cơ quan, người bị khiếu nại, tố cáo rút kinh nghiệm đối với các vi phạm hoặc đề nghị xử lý kỷ Luật người vi phạm; chuyển hồ sơ cho Cơ quan Điều tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao để xem xét trách nhiệm hình sự với người vi phạm (nếu có).

Sau khi ban hành kết luận, Viện kiểm sát làm văn bản thông báo kết quả kiểm sát gửi cho người khiếu nại, tố cáo.

4. Việc ký các văn bản trả lại đơn, chuyển đơn do không đúng thẩm quyền xử lý của đơn vị kiểm sát thi hành án dân sự, hành chính; chuyển đơn và yêu cầu cơ quan có trách nhiệm giải quyết khiếu nại, tố cáo; chuyển đơn và yêu cầu Viện kiểm sát cấp dưới kiểm sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo do Lãnh đạo đơn vị kiểm sát thi hành án dân sự, hành chính ký; ở Viện kiểm sát cấp huyện thì do lãnh đạo Viện ký.

Đối với các Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện và cấp tỉnh, các văn bản yêu cầu cung cấp hồ sơ việc thi hành án có liên quan đến khiếu nại, tố cáo để kiểm sát; văn bản kết luận sau khi kiểm sát hồ sơ; văn bản yêu cầu Cơ quan THADS tự kiểm tra và báo cáo kết quả việc thi hành án và việc giải quyết khiếu nại, tố cáo; văn bản chuyển hồ sơ cho Cơ quan Điều tra Viện kiểm sát

nhân dân tối cao đề nghị xem xét trách nhiệm hình sự; đề nghị xử lý cán bộ thi hành án có vi phạm phải do lãnh đạo Viện ký.

Ở Viện kiểm sát nhân dân tối cao, việc ký các văn bản nêu trên theo sự phân công của Vụ trưởng theo Quy chế tổ chức và hoạt động của Vụ kiểm sát thi hành án dân sự. Riêng đối với việc đề nghị xử lý kỷ Luật cán bộ thi hành án, chuyển đơn và hồ sơ kiểm sát cho Cơ quan Điều tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao đề nghị xem xét trách nhiệm hình sự với người vi phạm thì Vụ trưởng phải báo cáo Lãnh đạo Viện trước khi ký ban hành.

5. Việc kiểm sát hồ sơ thi hành án dân sự bị khiếu nại, tố cáo và quá trình giải quyết khiếu nại, tố cáo của Cơ quan THADS trong quá trình trực tiếp kiểm sát tại Cơ quan THADS thực hiện theo quy định tại Điều 32 của Quy chế này.

Điều 27. Kiểm sát việc xử lý vi phạm hành chính trong thi hành án dân sự, hành chính

1. Kiểm sát việc xử lý vi phạm hành chính trong thi hành án dân sự, hành chính theo quy định tại các Điều từ 162 đến 165 Luật THADS 2014; Điều 314 Luật tổ tụng hành chính năm 2015, Nghị định 110/2013/NĐ-CP ngày 24/9/2013 của Chính phủ về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự; phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã và Nghị định số 67/2015/NĐ-CP ngày 14/8/2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP.

2. Khi kiểm sát việc xử lý vi phạm hành chính trong thi hành án dân sự, hành chính; cần chú ý kiểm sát về căn cứ xác định vi phạm, thẩm quyền và mức xử phạt; về giải quyết khiếu nại, tố cáo về xử lý vi phạm hành chính trong thi hành án dân sự, hành chính.

Điều 28. Kiểm sát hoạt động của Thừa phát lại và Văn phòng Thừa phát lại

Khi kiểm sát hoạt động của Thừa phát lại và Văn phòng Thừa phát lại, Viện kiểm sát nhân dân có nhiệm vụ, quyền hạn kiểm sát việc tuân theo pháp Luật của Thừa phát lại trong thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại Nghị định số 61/2009/NĐ-CP ngày 24/7/2009 và Nghị định số 135/2013/NĐ-CP ngày 18/10/2013 về sửa đổi, bổ sung Nghị định số 61/2009/NĐ-CP; Thông tư liên tịch số 03/2014 ngày 17/01/2014 giữa Bộ Tư pháp và Ngân hàng nhà nước Việt Nam về “Hướng dẫn việc xác minh Điều kiện thi hành án của Thừa phát lại tại các tổ chức tín dụng”; Thông tư liên tịch số 09/2014 ngày 28/02/2014 của Bộ Tư pháp, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ tài chính về “Hướng dẫn thực hiện thí điểm chế định Thừa phát lại theo Nghị quyết số 36/2012 ngày 23/11/2012 của Quốc hội”; Hướng dẫn số 03/HD-VKSNDTC-V10 ngày 07/01/2014 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao về “Hướng dẫn công tác kiểm sát hoạt động của các Văn phòng Thừa phát lại”.

Chương III

PHƯƠNG THỨC KIỂM SÁT THI HÀNH ÁN DÂN SỰ, HÀNH CHÍNH

Điều 29. Lập sổ, hồ sơ và sử dụng biểu mẫu nghiệp vụ kiểm sát thi hành án dân sự, hành chính

1. Khi thực hiện công tác kiểm sát thi hành án dân sự, hành chính, Viện kiểm sát nhân dân các cấp phải lập hệ thống sổ sách theo dõi và lập hồ sơ kiểm sát thi hành án.

2. Hệ thống sổ trong công tác kiểm sát thi hành án dân sự, hành chính gồm có: Sổ thụ lý, theo dõi việc nhận, xử lý các quyết định về thi hành án; Sổ thụ lý, theo dõi việc xử lý đơn khiếu nại, tố cáo về thi hành án; Sổ nhật ký đoàn trực tiếp kiểm sát... Các Viện kiểm sát có thể mở các sổ theo dõi chuyên sâu như: Sổ thụ lý, theo dõi việc áp dụng các biện pháp bảo đảm thi hành án; Sổ thụ lý, theo dõi việc áp dụng các biện pháp cưỡng chế thi hành án; Sổ theo dõi các việc xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án; Sổ theo dõi các việc chưa có Điều kiện thi hành án; Sổ theo dõi việc hoãn, tạm đình chỉ thi hành án v.v...

Các văn bản, tài liệu được gửi đến và gửi đi phải được đăng ký vào sổ sách văn thư theo quy định.

3. Viện kiểm sát phải lập hồ sơ kiểm sát trong các trường hợp sau: Trực tiếp kiểm sát; Kiểm sát việc hoãn, tạm đình chỉ, đình chỉ thi hành án; Việc xác định chưa có Điều kiện thi hành án, áp dụng thời hiệu; Kiểm sát việc cưỡng chế thi hành án; Kiểm sát việc xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án; Kiểm sát việc giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo về thi hành án;

Trong hồ sơ kiểm sát thi hành án cần lưu giữ đầy đủ các văn bản, quyết định, tài liệu cần thiết liên quan đến việc xử lý vụ việc như: Bản án, quyết định của Tòa án cần thi hành; các quyết định, văn bản về thi hành án do Cơ quan THADS gửi hoặc do Viện kiểm sát trực tiếp thu thập được; các văn bản ghi lại tác nghiệp của Kiểm sát viên; bút tích ý kiến chỉ đạo của lãnh đạo Viện cùng cấp hoặc cấp trên và các tài liệu liên quan khác.

Các tài liệu trong hồ sơ kiểm sát được đánh số bút lục; được lưu giữ, bảo quản theo quy định của Ngành. Khi giao, nhận hồ sơ kiểm sát phải thực hiện đúng thủ tục bàn giao. Khi Kiểm sát viên chuyển công tác khác, nghỉ chế độ hoặc thay đổi Kiểm sát viên khác thụ lý vụ việc thì phải bàn giao đầy đủ cho người thay thế theo đúng quy định của pháp Luật và của Ngành.

4. Khi thực hiện công tác kiểm sát thi hành án dân sự, Viện kiểm sát nhân dân các cấp sử dụng hệ thống văn bản biểu mẫu nghiệp vụ công tác kiểm sát thi hành án dân sự, hành chính do Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao ban hành.

Điều 30. Kiểm sát các quyết định về thi hành án dân sự, hành chính

1. Các quyết định về thi hành án dân sự, hành chính được gửi cho Viện kiểm sát cùng cấp theo quy định tại Điều 38 Luật THADS 2014. Viện kiểm sát nhân dân có quyền yêu cầu CHV, Cơ quan THADS cùng cấp và cấp dưới gửi các quyết định về thi hành án và các tài liệu liên quan kèm theo để kiểm sát (Điều 28 Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014, Điều 12 Luật THADS 2014).

2. Khi nhận được các quyết định về thi hành án, Viện kiểm sát vào sổ thụ lý, phân công người nghiên cứu. Người nghiên cứu phải đối chiếu với các quy định của pháp Luật, nghiên cứu các nội dung như thẩm quyền, thời hạn, thủ tục ban hành quyết định, thời hạn gửi cho Viện kiểm sát; nội dung quyết định có phù hợp với bản án, quyết định của Tòa án và phù hợp với các quy định của pháp Luật về thi hành án dân sự.

Khi nhận thấy các quyết định về thi hành án có vi phạm pháp Luật thì người được phân công nghiên cứu ghi rõ vi phạm vào phiếu kiểm sát, đề xuất báo cáo phương án xử lý vi phạm.

Việc xử lý các quyết định về thi hành án có vi phạm pháp Luật thực hiện theo quy định tại Điều 8 của Quy chế này.

Điều 31. Kiểm sát hồ sơ thi hành án dân sự, hành chính

1. Kỹ năng kiểm sát hồ sơ thi hành án dân sự, hành chính quy định tại Điều này được áp dụng trong trường hợp kiểm sát hồ sơ thi hành án trong quá trình trực tiếp kiểm sát tại Cơ quan THADS, cơ quan, tổ chức có liên quan và trong trường hợp Viện kiểm sát yêu cầu Cơ quan THADS, cơ quan có liên quan cung cấp hồ sơ để kiểm sát việc thi hành án dân sự hoặc kiểm sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo về thi hành án dân sự.

Việc giao, nhận hồ sơ thi hành án dân sự, hành chính phải được lập biên bản; được kiểm tra kỹ số lượng, thứ tự bút lục và nội dung phù hợp của tài liệu trong hồ sơ và ký xác nhận giữa hai bên. Trong trường hợp hồ sơ được gửi cho Viện kiểm sát qua đường bưu điện thì khi nhận hồ sơ, Viện kiểm sát phải lập biên bản ghi rõ bút lục tài liệu trong hồ sơ, có chữ ký của người nhận hồ sơ và cán bộ được phân công nghiên cứu.

2. Khi nghiên cứu hồ sơ phải làm rõ các vấn đề cơ bản sau đây:

- Nội dung của bản án, quyết định cần phải thi hành;
- Các quyết định về thi hành án trong hồ sơ có phù hợp với bản án, quyết định phải thi hành và phù hợp với các quy định của pháp Luật về thi hành án dân sự hay không;
- Trình tự, thủ tục thi hành án có phù hợp với các quy định của pháp Luật hay không;
- Tính có căn cứ trong việc ra các quyết định về thi hành án và trong việc thực hiện các hoạt động thi hành án;
- Có hay không các vi phạm pháp Luật trong quá trình thi hành án? Nội dung, mức độ vi phạm như thế nào; Hình thức khắc phục hậu quả, xử lý vi phạm và người có vi phạm.

3. Khi kiểm sát hồ sơ thi hành án mà phát hiện có vi phạm pháp Luật, Kiểm sát viên lập Phiếu kiểm sát theo mẫu; ghi rõ và đầy đủ các vi phạm, quan điểm của Kiểm sát viên về biện pháp khắc phục vi phạm, sau đó thông báo với CHV phụ trách việc thi hành án (hoặc với người có trách nhiệm thụ lý giải quyết vụ việc) về nội dung của Phiếu kiểm sát; ghi ý kiến của CHV hoặc công chức thụ lý việc thi hành án đó; báo cáo kết quả kiểm sát hồ sơ và quan điểm đề xuất xử lý vi phạm với Trưởng đoàn; gửi báo cáo cho cán bộ làm nhiệm vụ thư ký, tổng hợp của Đoàn trực tiếp kiểm sát để tập hợp, chuẩn bị xây dựng kết luận.

Trường hợp kiểm sát hồ sơ thi hành án, hồ sơ giải quyết khiếu nại, tố cáo về thi hành án do Viện kiểm sát yêu cầu cung cấp thì thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Quy chế này.

Sau khi nghiên cứu xong, hồ sơ thi hành án được sắp xếp lại theo thứ tự ban đầu, chuyển giao lại cho Cơ quan THADS, cơ quan, tổ chức có liên quan. Việc bàn giao hồ sơ được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 32. Trực tiếp kiểm sát tại Cơ quan THADS, cơ quan, tổ chức có liên quan

1. Viện kiểm sát nhân dân các cấp trực tiếp kiểm sát hoạt động thi hành án dân sự tại Cơ quan THADS cùng cấp và cấp dưới, CHV, cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan đến việc thi hành án theo quy định tại Điều 28 và Điều 30 Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014; Điều 12 và Điều 159 Luật THADS 2014.

2. Viện kiểm sát nhân dân các cấp căn cứ vào Chỉ thị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; kế hoạch, chương trình công tác của Viện kiểm sát cấp trên và của đơn vị mình để thường kỳ trực tiếp kiểm sát. Phạm vi nội dung kiểm sát trực tiếp thường kỳ có thể kiểm sát toàn diện hoạt động THADS hoặc kiểm sát các nội dung trọng tâm trong hoạt động THADS.

Viện kiểm sát nhân dân trực tiếp kiểm sát đột xuất theo yêu cầu của cấp ủy hoặc Hội đồng nhân dân, hoặc khi có căn cứ xác định có vi phạm pháp Luật nghiêm trọng trong thi hành án dân sự.

3. Trước khi trực tiếp kiểm sát, Lãnh đạo Viện phải ban hành quyết định trực tiếp kiểm sát, trong đó nêu rõ kiểm sát trực tiếp thường kỳ hay đột xuất; tên cơ quan, đơn vị được trực tiếp kiểm sát; thời điểm và thời gian kiểm sát; các nội dung chính sẽ kiểm sát; thành phần Đoàn trực tiếp kiểm sát, trong đó quy định rõ Trưởng đoàn, Phó Trưởng đoàn và các thành viên. Khi trực tiếp kiểm sát cơ quan THADS cấp dưới, có thể huy động Kiểm sát viên của Viện kiểm sát cấp dưới tham gia khi thấy cần thiết. Quyết định trực tiếp kiểm sát theo mẫu quy định.

Trưởng đoàn trực tiếp kiểm sát phải lập Kế hoạch trực tiếp kiểm sát, trong đó nêu rõ các nội dung cơ bản sau đây: Mục đích, yêu cầu của việc trực tiếp kiểm sát; các nội dung cần kiểm sát; cách thức tiến hành trực tiếp kiểm sát; trách nhiệm của đơn vị được kiểm sát. Kế hoạch trực tiếp kiểm sát phải trình đồng thời với Quyết định trực tiếp kiểm sát để lãnh đạo Viện xem xét

và do Trưởng đoàn ký sau khi lãnh đạo Viện đã ký Quyết định trực tiếp kiểm sát. Tại Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kế hoạch trực tiếp kiểm sát do Trưởng đoàn ký sau khi báo cáo Vụ trưởng để Vụ trưởng báo cáo lãnh đạo Viện duyệt.

Quyết định và kế hoạch trực tiếp kiểm sát phải được gửi cho cơ quan, tổ chức được trực tiếp kiểm sát ít nhất trước 15 ngày kể từ ngày sẽ trực tiếp kiểm sát (trừ trường hợp trực tiếp kiểm sát đột xuất); gửi cho Viện kiểm sát cấp trên có thẩm quyền để báo cáo; gửi cho cơ quan chủ quản của cơ quan, tổ chức được kiểm sát để phối hợp chỉ đạo thực hiện.

Trong quá trình trực tiếp kiểm sát hoạt động thi hành án dân sự, Viện kiểm sát có quyền yêu cầu cơ quan được kiểm sát cung cấp hồ sơ giải quyết khiếu nại, tố cáo về thi hành án dân sự để kiểm sát.

4. Trình tự trực tiếp kiểm sát tại Cơ quan THADS, cơ quan, tổ chức có liên quan đến thi hành án dân sự theo các bước sau:

a) Tổ chức công bố Quyết định, Kế hoạch trực tiếp kiểm sát và nghe cơ quan được kiểm sát báo cáo tình hình thi hành án. Thành phần tham gia công bố do Trưởng đoàn trực tiếp kiểm sát thống nhất với cơ quan được kiểm sát, gồm có: Lãnh đạo Viện kiểm sát, lãnh đạo và các CHV, công chức của cơ quan, tổ chức được kiểm sát và cơ quan chủ quản cấp trên của họ; các thành viên Đoàn trực tiếp kiểm sát;

b) Tiến hành trực tiếp kiểm sát các nội dung theo Kế hoạch trực tiếp kiểm sát. Trong quá trình trực tiếp kiểm sát, các thành viên Đoàn trực tiếp kiểm sát thông qua Trưởng đoàn để yêu cầu cung cấp sổ sách, hồ sơ thi hành án; các báo cáo, văn bản, tài liệu về thi hành án; gặp hỏi người có liên quan, yêu cầu người liên quan giải trình; tiến hành xác minh tại cơ quan, tổ chức có liên quan như kho bạc nhà nước, ngân hàng, kho bảo quản vật chứng, tài sản thi hành án; các cơ quan, tổ chức có liên quan khác. Những nội dung đã được kiểm sát xong phải ghi phiếu kiểm sát hoặc lập biên bản sự việc, nêu rõ quan điểm đánh giá của cán bộ kiểm sát, trao đổi và nêu ý kiến của CHV hoặc công chức thụ lý việc thi hành án, có ký xác nhận của đại diện bên được kiểm sát và người trực tiếp kiểm sát. Sau khi kết thúc kiểm sát việc thi hành án, thành viên Đoàn kiểm sát báo cáo kết quả kiểm sát với Trưởng đoàn để tổng hợp, xây dựng dự thảo kết luận. Việc nhận hoặc bàn giao hồ sơ, sổ sách thi hành án, các văn bản, tài liệu về thi hành án được thực hiện theo quy định của pháp Luật và quy định tại khoản 1 Điều 31 Quy chế này;

c) Khi cần thiết mở rộng phạm vi nội dung hoặc gia hạn thời gian kiểm sát so với kế hoạch đã được duyệt, Trưởng đoàn trực tiếp kiểm sát phải báo cáo lãnh đạo Viện duyệt và ban hành Quyết định gia hạn thời gian hoặc mở rộng phạm vi nội dung trực tiếp kiểm sát;

d) Người được phân công có trách nhiệm tập hợp kết quả trực tiếp kiểm sát của các thành viên trong Đoàn để xây dựng dự thảo Kết luận, trình Trưởng đoàn xem xét. Nội dung Kết luận trực tiếp kiểm sát theo mẫu quy định; trong đó nêu rõ quá trình trực tiếp kiểm sát, các việc mà Đoàn kiểm sát đã làm; kết quả đạt được (ưu điểm) và tồn tại, hạn chế, các vi phạm trong hoạt động THADS hoặc trong giải quyết khiếu nại, tố cáo về thi hành án dân sự; yêu cầu đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc khắc phục các tồn tại, hạn chế, vi phạm; trong việc xử lý trách nhiệm đối với các cá nhân. Khi kết luận về các vi phạm, cần viện dẫn đầy đủ chứng cứ, các căn cứ pháp Luật làm cơ sở cho việc kết luận;

đ) Tổ chức công bố dự thảo Kết luận trực tiếp kiểm sát. Tùy theo phạm vi kiểm sát trực tiếp, kết quả kiểm sát, tính chất và mức độ vi phạm của cơ quan được kiểm sát mà bảo đảm thành phần tham gia công bố Kết luận có đại diện lãnh đạo VKSND các cấp, cơ quan chủ quản của cơ quan, tổ chức được kiểm sát. Trưởng đoàn trực tiếp kiểm sát tiếp thu các ý kiến tại buổi công bố kết luận; ký kết luận và chịu trách nhiệm về kết luận trực tiếp kiểm sát.

e) Trường hợp qua trực tiếp kiểm sát mà phát hiện có vi phạm pháp Luật nghiêm trọng cần đề xuất xử lý kỷ Luật hoặc xem xét trách nhiệm hình sự đối với người vi phạm thì Trưởng đoàn trực tiếp kiểm sát phải báo cáo lãnh đạo Viện (ở Viện kiểm sát nhân dân tối cao thì báo cáo Vụ trưởng để Vụ trưởng báo cáo lãnh đạo Viện) trước khi ký Kết luận trực tiếp kiểm sát.

g) Trong quá trình trực tiếp kiểm sát, nếu phát hiện có vi phạm pháp Luật trong hoạt động thi hành án và giải quyết khiếu nại, tố cáo về thi hành án thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà Viện kiểm sát ban hành kiến nghị, kháng nghị yêu cầu khắc phục, phòng ngừa theo quy định của pháp Luật. Việc ký kháng nghị, kiến nghị thực hiện theo quy định tại Điều 34 và Điều 35 Quy chế này.

5. Sau khi trực tiếp kiểm sát, nếu thấy cần thiết, Viện kiểm sát ban hành Thông báo rút kinh nghiệm về các dạng vi phạm pháp Luật trong hoạt động THADS, về nhận thức và áp dụng quy định của pháp Luật, về kỹ năng kiểm sát và gửi cho các Viện kiểm sát cấp dưới để rút kinh nghiệm chung; gửi Viện kiểm sát cấp trên để báo cáo.

Trong trường hợp cần phòng ngừa các dạng vi phạm pháp Luật được phát hiện qua trực tiếp kiểm sát, Viện kiểm sát ban hành văn bản yêu cầu Cơ quan THADS cấp dưới tự kiểm tra việc thi hành án và báo cáo cho Viện kiểm sát biết. Việc yêu cầu thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 33 của Quy chế này.

6. Tiến hành kiểm sát (phúc tra) việc thực hiện các yêu cầu trong Kết luận trực tiếp kiểm sát. Tại Viện kiểm sát nhân dân tối cao, sau 01 năm kể từ ngày kết thúc trực tiếp kiểm sát, Vụ kiểm sát thi hành án dân sự phải phúc tra việc thực hiện kết luận trực tiếp kiểm sát.

Việc phúc tra thực hiện bằng phúc tra trực tiếp hoặc yêu cầu tự kiểm tra và báo cáo bằng văn bản. Khi phúc tra trực tiếp, Viện kiểm sát phải ban hành Quyết định phúc tra, trong đó nêu rõ thành phần Đoàn phúc tra, nội dung phúc tra tập trung vào kết quả thực hiện các yêu cầu của Viện kiểm sát trong Kết luận trực tiếp kiểm sát. Kết thúc phúc tra, Trưởng đoàn ban hành kết luận phúc tra, gửi cho cơ quan, tổ chức được phúc tra và cơ quan chủ quản của họ; gửi Viện kiểm sát cấp trên để báo cáo.

7. Hồ sơ trực tiếp kiểm sát phải lưu giữ đầy đủ các tài liệu, văn bản có liên quan đến quá trình trực tiếp kiểm sát và quá trình kiểm sát việc thực hiện các yêu cầu trong Kết luận trực tiếp kiểm sát. Hồ sơ kiểm sát được bảo quản, xử lý theo quy định của pháp Luật và của Ngành.

8. Quá trình trực tiếp kiểm sát tại Cơ quan THADS, Trưởng đoàn phải ghi Sổ nhật ký Đoàn trực tiếp kiểm sát. Sổ nhật ký Đoàn trực tiếp kiểm sát theo mẫu do Viện kiểm sát nhân dân tối cao ban hành. Trưởng đoàn trực tiếp kiểm sát có trách nhiệm quản lý Sổ nhật ký và hàng ngày ghi những công việc mà Đoàn trực tiếp kiểm sát đã tiến hành mỗi ngày, những yêu cầu, đề nghị của cơ quan được kiểm sát; khó khăn, vướng mắc trong quá trình trực tiếp kiểm sát và ký xác nhận. Sổ nhật ký Đoàn trực tiếp kiểm sát được lưu trữ trong hồ sơ trực tiếp kiểm sát.

Điều 33. Thực hiện quyền yêu cầu

1. Viện kiểm sát nhân dân có quyền yêu cầu Tòa án, Cơ quan THADS cùng cấp và cấp dưới, CHV, cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan đến việc thi hành án dân sự và việc giải quyết khiếu nại, tố cáo về thi hành án dân sự, Thừa phát lại thực hiện các việc theo quy định tại khoản 6 Điều 28 và khoản 2 Điều 30 Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014; điểm b khoản 2 Điều 12 Luật THADS năm 2014.

Khi thực hiện quyền “Yêu cầu thi hành bản án, quyết định theo quy định của pháp Luật” (mục b điểm 6 Điều 28 Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân 2014), tùy theo quy định của pháp Luật quy định cơ quan bị yêu cầu cần phải thi hành về vấn đề gì mà Viện kiểm sát sử dụng quyền

yêu cầu thực hiện vấn đề đó, như yêu cầu Cơ quan THADS xem xét việc hoãn thi hành án, tạm đình chỉ thi hành án v.v...

2. Việc yêu cầu phải bằng văn bản theo mẫu quy định, do lãnh đạo Viện (hoặc lãnh đạo Vụ) ký. Nội dung văn bản nêu rõ lý do cần yêu cầu; tên cơ quan, tổ chức, cá nhân được yêu cầu; nội dung cần yêu cầu, thời gian thực hiện và trả lời cho Viện kiểm sát.

3. Việc yêu cầu cung cấp hồ sơ giải quyết khiếu nại, tố cáo về thi hành án dân sự hoặc hồ sơ, tài liệu, vật chứng có liên quan đến việc thi hành án thực hiện theo Điều 26 và Điều 32 Quy chế này.

Điều 34. Thực hiện quyền kháng nghị

1. Viện kiểm sát nhân dân thực hiện quyền kháng nghị đối với quyết định và hành vi của Thủ trưởng, CHV Cơ quan THADS cùng cấp và cấp dưới, Thừa phát lại khi có vi phạm pháp Luật nghiêm trọng, ảnh hưởng tới quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong thi hành án dân sự và trong giải quyết khiếu nại, tố cáo về thi hành án dân sự để yêu cầu đình chỉ việc thi hành án, thu hồi, sửa đổi, bổ sung, hủy quyết định có vi phạm pháp Luật trong việc thi hành án và trong việc giải quyết khiếu nại, tố cáo về thi hành án; chấm dứt hành vi vi phạm pháp Luật theo Điều 28 và Điều 30 Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014, Điều 12 và Điều 160 Luật THADS 2014;

2. Kháng nghị phải bảo đảm đúng thời hạn theo quy định tại Điều 160 Luật THADS 2014; phải bằng văn bản theo mẫu quy định, do lãnh đạo Viện ký. Nội dung kháng nghị phải nêu rõ tên cơ quan bị kháng nghị; chức vụ, chức danh của cá nhân bị kháng nghị; quyết định hoặc hành vi vi phạm pháp Luật bị kháng nghị; các yêu cầu cần thực hiện, thời hạn trả lời kháng nghị. Khi nêu các vi phạm, cần viện dẫn đầy đủ các quy định của pháp Luật làm căn cứ xác định vi phạm.

Kháng nghị được gửi cho đối tượng bị kháng nghị, cho cơ quan chủ quản của họ và cho Viện kiểm sát cấp trên để báo cáo.

3. Viện kiểm sát đã kháng nghị có trách nhiệm theo dõi việc trả lời và thực hiện kháng nghị theo quy định tại Điều 161 Luật THADS 2014. Khi cần thiết thì tổ chức phúc tra việc thực hiện các yêu cầu trong kháng nghị; hoặc thông qua trực tiếp kiểm sát định kỳ để phúc tra việc thực hiện kháng nghị.

4. Trường hợp đối tượng bị kháng nghị không nhất trí với kháng nghị thì Viện kiểm sát đã kháng nghị phải báo cáo Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp (cả trong trường hợp Viện kiểm sát cấp trên kháng nghị với hành vi, quyết định của Cơ quan THADS cấp dưới), kèm theo tài liệu cần thiết. Báo cáo phải nêu rõ nội dung sự việc, quan điểm của Viện kiểm sát về kháng nghị và về quan điểm không chấp nhận kháng nghị của cơ quan bị kháng nghị.

Kể từ ngày nhận được báo cáo và tài liệu kèm theo của Viện kiểm sát cấp dưới và báo cáo của Cơ quan THADS cấp dưới bị kháng nghị, Viện kiểm sát cấp trên có trách nhiệm xem xét và trong thời hạn không quá 15 ngày làm việc phải ban hành văn bản trả lời. Trường hợp đồng ý với kháng nghị của Viện kiểm sát cấp dưới thì nêu rõ quan điểm của mình. Trường hợp không đồng ý với một phần hoặc toàn bộ kháng nghị của Viện kiểm sát cấp dưới thì nêu rõ quan điểm, đồng thời yêu cầu Viện kiểm sát đã kháng nghị rút, sửa đổi kháng nghị hoặc trực tiếp ra quyết định rút một phần hoặc toàn bộ kháng nghị của Viện kiểm sát cấp dưới.

Trường hợp xét thấy văn bản trả lời của Thủ trưởng Cơ quan THADS cấp tỉnh hoặc của Thủ trưởng cơ quan quản lý THADS thuộc Bộ Tư pháp không có căn cứ, trái với quan điểm của Viện kiểm sát thì Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh báo cáo Vụ kiểm sát thi hành án dân sự để báo cáo lãnh đạo Viện kiểm sát nhân dân tối cao. Nếu thấy kháng nghị có căn cứ, đúng pháp Luật thì Lãnh đạo Viện kiểm sát nhân dân tối cao có văn bản yêu cầu lãnh đạo Bộ Tư pháp xem

xét lại văn bản trả lời của Thủ trưởng Cơ quan THADS cấp tỉnh và Thủ trưởng cơ quan quản lý THADS thuộc Bộ Tư pháp.

5. Việc kháng nghị đối với quyết định của Tòa án trong việc xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án thực hiện theo quy định tại Điều 64 Luật THADS 2014, Điều 36 Quy chế này và theo mẫu do Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao ban hành.

Điều 35. Thực hiện quyền kiến nghị

1. Viện kiểm sát nhân dân thực hiện quyền kiến nghị với Tòa án, Cơ quan thi hành án dân sự cùng cấp và cấp dưới, CHV, Thừa phát lại, cơ quan, tổ chức và cá nhân thực hiện đầy đủ trách nhiệm trong việc thi hành án dân sự, hành chính và trong việc giải quyết khiếu nại, tố cáo về thi hành án theo quy định tại Điều 28 và Điều 30 Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014; Điều 12 và Điều 159 Luật THADS 2014; Điều 315 Luật tổ tụng hành chính năm 2015.

2. Viện kiểm sát nhân dân kiến nghị khi phát hiện vi phạm pháp Luật ở mức độ ít nghiêm trọng, tình trạng vi phạm lặp đi lặp lại hoặc có vi phạm pháp Luật nghiêm trọng nhưng đã hết thời hạn kháng nghị. Kiến nghị phải thực hiện bằng văn bản theo mẫu quy định, do lãnh đạo Viện ký. Nội dung kiến nghị phải nêu rõ tên cơ quan, chức danh, chức vụ của cá nhân bị kiến nghị; vi phạm hoặc tình trạng vi phạm pháp Luật bị kiến nghị; nguyên nhân và Điều kiện phát sinh vi phạm hoặc tình trạng vi phạm; yêu cầu khắc phục và phòng ngừa vi phạm hoặc tình trạng vi phạm đó. Cần viện dẫn đầy đủ chứng cứ và căn cứ pháp lý để kết luận về vi phạm.

Kiến nghị được gửi cho đối tượng bị kiến nghị, cơ quan chủ quản của họ và cho Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp để báo cáo.

Trường hợp đối tượng bị kiến nghị không đồng ý với kiến nghị của Viện kiểm sát thì thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 34 của Quy chế này.

3. Viện kiểm sát đã kiến nghị có trách nhiệm theo dõi, phúc tra việc thực hiện kiến nghị theo quy định tại khoản 3 Điều 34 của Quy chế này.

Điều 36. Thực hiện quyền tham gia và phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tại phiên họp xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án

1. Viện kiểm sát nhân dân thực hiện quyền tham gia và phát biểu quan điểm tại phiên họp xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án theo quy định tại các Điều 61, 62, 63 và 64 Luật THADS 2014; Điều 9 và Điều 10 Thông tư liên tịch số 12/2015/TTLT- BTP-TANDTC-VKSNDTC ngày 15/9/2015;

2. Trường hợp xét thấy có đủ Điều kiện xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án (trong đó có việc xét miễn, giảm khoản tiền phạt) cho người phải thi hành án thì Viện kiểm sát có văn bản đề nghị xét miễn, giảm; gửi cho Cơ quan THADS có thẩm quyền lập hồ sơ đề nghị xét miễn, giảm. Văn bản đề nghị xét miễn, giảm theo mẫu quy định, nêu rõ đối tượng, Điều kiện và mức xét miễn, giảm.

3. Kiểm sát viên được phân công có trách nhiệm chuẩn bị văn bản thể hiện quan điểm của Viện kiểm sát về hồ sơ xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án, báo cáo lãnh đạo Viện phê duyệt. Văn bản nêu rõ ý kiến của Kiểm sát viên về việc đồng ý hoặc không đồng ý và nêu rõ cơ sở pháp lý của các quan điểm đó. Kiểm sát viên có trách nhiệm tham gia phiên họp xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án và phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về hồ sơ đề nghị xét miễn, giảm.

4. Sau phiên họp, Kiểm sát viên báo cáo lãnh đạo Viện về kết quả phiên họp, đề xuất kháng nghị phúc thẩm đối với quyết định của Tòa án không có căn cứ, trái pháp Luật theo quy định tại Điều 64 Luật THADS 2014. Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị phúc thẩm đối với quyết định xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án của Tòa án cấp dưới. Việc kháng nghị phúc thẩm phải đúng thời hạn quy định tại Điều 64 Luật THADS 2014.

Quyết định kháng nghị phúc thẩm đối với quyết định xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án theo mẫu quy định; nội dung kháng nghị phải nêu rõ ngày, tháng, năm kháng nghị; số, ngày, tháng, năm và tên Tòa án đã ban hành quyết định bị kháng nghị; vi phạm pháp Luật của Tòa án trong việc xét miễn, giảm; quan điểm của Viện kiểm sát đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét. Quyết định kháng nghị do Lãnh đạo Viện ký, gửi cho Tòa án đã ra quyết định bị kháng nghị và gửi Viện kiểm sát cấp trên để báo cáo.

Trước hoặc tại phiên họp, Viện kiểm sát đã kháng nghị và Kiểm sát viên tham gia phiên họp có quyền rút một phần hoặc toàn bộ kháng nghị; Kiểm sát viên chịu trách nhiệm về quyết định của mình. Sau phiên họp, Kiểm sát viên phải báo cáo với Lãnh đạo Viện về kết quả phiên họp.

Điều 37. Thực hiện quyền đề nghị xem xét khởi tố vụ án

1. Thông qua kiểm sát thi hành án dân sự, hành chính và kiểm sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo về thi hành án dân sự, hành chính mà phát hiện có dấu hiệu tội phạm thì đơn vị kiểm sát THADS, HC thông báo cho Cơ quan Điều tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao xem xét theo quy định của Ngành về tiếp nhận, xử lý tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố thuộc thẩm quyền giải quyết của Cơ quan Điều tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

2. Văn bản gửi Cơ quan Điều tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao nêu rõ nội dung sự việc thi hành án có dấu hiệu tội phạm, người có dấu hiệu đã thực hiện hành vi phạm tội, quan điểm đề nghị. Văn bản đề nghị phải do lãnh đạo Viện ký. Tại Viện kiểm sát nhân dân tối cao, văn bản đề nghị do Vụ trưởng Vụ kiểm sát thi hành án dân sự ký sau khi đã báo cáo Lãnh đạo Viện kiểm sát nhân dân tối cao. Hồ sơ, tài liệu về việc thi hành án có dấu hiệu tội phạm được gửi kèm theo văn bản đề nghị.

3. Viện kiểm sát (hoặc đơn vị) có văn bản đề nghị có trách nhiệm theo dõi kết quả xử lý của Cơ quan Điều tra để tiến hành các hoạt động kiểm sát thi hành án phù hợp với quy định của pháp Luật.

Chương IV

QUAN HỆ CÔNG TÁC

Điều 38. Quan hệ lãnh đạo và quản lý công tác kiểm sát thi hành án dân sự, hành chính

1. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao phân công một đồng chí Phó Viện trưởng phụ trách chỉ đạo công tác kiểm sát thi hành án dân sự, hành chính. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh và Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện trực tiếp phụ trách hoặc phân công 01 đồng chí Phó Viện trưởng phụ trách công tác kiểm sát thi hành án dân sự, hành chính. Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện phải phân công Kiểm sát viên thực hiện công tác kiểm sát thi hành án dân sự, hành chính.

2. Vụ trưởng Vụ kiểm sát thi hành án dân sự, Trưởng phòng Phòng kiểm sát thi hành án dân sự của các Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh (sau đây gọi là Thủ trưởng các đơn vị kiểm sát thi hành án dân sự) thực hiện công tác quản lý, trực tiếp thực hiện công tác kiểm sát thi hành án dân sự, hành chính theo quy định của pháp Luật, Quy chế này, quy chế tổ chức và hoạt động của đơn vị và quy định của ngành.

3. Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tối cao, các Kiểm sát viên cao cấp, trung cấp và sơ cấp, công chức khác làm nhiệm vụ kiểm sát thi hành án dân sự, hành chính theo quy định của pháp Luật và theo sự phân công, chỉ đạo của Thủ trưởng các đơn vị kiểm sát thi hành án dân sự và Lãnh đạo Viện trên cơ sở các quy định của Ngành và Quy chế tổ chức, hoạt động của đơn vị.

Trong trường hợp công chức được Thủ trưởng đơn vị giao nhiệm vụ độc lập thì báo cáo lại với lãnh đạo trực tiếp và chịu sự chỉ đạo nghiệp vụ trực tiếp từ lãnh đạo đã giao nhiệm vụ.

4. Khi có ý kiến khác nhau giữa công chức với người lãnh đạo trực tiếp thì báo cáo lãnh đạo cấp trên giải quyết.

Báo cáo phải thể hiện bằng văn bản. Việc báo cáo với Viện kiểm sát cấp trên phải do lãnh đạo Viện ký. Các văn bản về thỉnh thị và trả lời thỉnh thị phải lưu hồ sơ kiểm sát đầy đủ.

Điều 39. Quan hệ giữa các đơn vị kiểm sát thi hành án dân sự với các đơn vị khác trong Ngành

1. Khi thực hiện công tác kiểm sát thi hành án dân sự, hành chính, Kiểm sát viên, công chức phải thường xuyên phối hợp với các đơn vị trong Ngành, với Kiểm sát viên thực hiện các công tác khác để bảo đảm chất lượng, hiệu quả công tác kiểm sát thi hành án dân sự, hành chính.

2. Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện, văn phòng và các đơn vị nghiệp vụ của Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh khi nhận được bản án, quyết định có hiệu lực pháp Luật của Tòa án; các quyết định về thi hành án dân sự, hành chính của Cơ quan THADS thì cần gửi (hoặc sao gửi) cho đơn vị hoặc cho KSV làm nhiệm vụ kiểm sát thi hành án dân sự, hành chính để thực hiện kiểm sát thi hành án.

3. Trường hợp phát hiện bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực thi hành nhưng có vi phạm pháp Luật nghiêm trọng thì đơn vị kiểm sát thi hành án có văn bản gửi cho Viện kiểm sát có thẩm quyền (các Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, Vụ 7, Vụ 9, Vụ 10 Viện kiểm sát nhân dân tối cao) để đề nghị xem xét việc kháng nghị giám đốc thẩm hoặc tái thẩm.

Khi có yêu cầu hoãn thi hành án, có kháng nghị giám đốc thẩm hoặc tái thẩm và quyết định tạm đình chỉ thi hành án (kể cả trường hợp không do đơn vị kiểm sát thi hành án dân sự, hành chính đề nghị) thì đơn vị đã ban hành văn bản gửi cho đơn vị kiểm sát thi hành án dân sự, hành chính để kiểm sát thi hành án.

4. Kiểm sát viên kiểm sát thi hành án dân sự, hành chính phối hợp với các đơn vị kiểm sát thi hành án hình sự theo sự phân công của lãnh đạo Viện để kiểm sát việc Trại giam, Trại tạm giam, Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện thực hiện việc thi hành án dân sự đối với người phải thi hành án, người được thi hành án là phạm nhân đang chấp hành hình phạt tù.

5. Đơn vị kiểm sát thi hành án dân sự phối hợp với Cơ quan Điều tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao trong việc phát hiện, cung cấp thông tin về tội phạm trong hoạt động thi hành án dân sự, hành chính; trong kiểm sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo về thi hành án dân sự, hành chính; đề nghị Cơ quan Điều tra xem xét việc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người có hành vi phạm tội trong hoạt động thi hành án dân sự, hành chính.

6. Đơn vị kiểm sát thi hành án dân sự, hành chính phối hợp với các đơn vị nghiệp vụ khác trong Ngành để trao đổi, thống nhất về các khó khăn, vướng mắc trong nhận thức và áp dụng pháp Luật có liên quan đến công tác kiểm sát thi hành án dân sự, hành chính.

Điều 40. Chế độ báo cáo, thỉnh thị và trả lời thỉnh thị

1. Đơn vị hoặc công chức làm kiểm sát thi hành án dân sự phải thực hiện đầy đủ, nghiêm túc chế độ báo cáo, thống kê theo quy định của Ngành; báo cáo thống kê liên ngành.

2. Khi có khó khăn, vướng mắc trong thực hiện công tác kiểm sát thi hành án dân sự, hành chính; đơn vị kiểm sát thi hành án thỉnh thị Viện kiểm sát nhân dân cấp trên. Khi thỉnh thị phải gửi kèm hồ sơ, tài liệu có liên quan. Báo cáo thỉnh thị phải do lãnh đạo Viện cấp thỉnh thị ký, nêu rõ nội dung sự việc, các vấn đề có khó khăn, vướng mắc và nêu rõ quan điểm của Viện kiểm sát cấp thỉnh thị.

3. Đơn vị kiểm sát thi hành án dân sự cấp trên phải nghiên cứu kỹ hồ sơ, tài liệu và văn bản thỉnh thị của cấp dưới. Trong thời hạn theo quy định của Quy chế về chế độ thông tin, báo cáo và quản lý công tác trong ngành Kiểm sát nhân dân, Viện kiểm sát cấp trên phải có văn bản trả lời thỉnh thị. Văn bản trả lời thỉnh thị phải nêu rõ quan điểm, luận cứ và cơ sở pháp lý của quan điểm đó. Trong trường hợp không thể trả lời đúng hạn thì phải thông báo cho Viện kiểm sát đã thỉnh thị biết.

Văn bản trả lời thỉnh thị nghiệp vụ do Lãnh đạo đơn vị nghiệp vụ kiểm sát thi hành án dân sự, hành chính ký; văn bản trả lời thỉnh thị về đường lối giải quyết việc thi hành án do lãnh đạo Viện ký. Viện kiểm sát cấp dưới phải nghiêm túc thực hiện ý kiến trả lời thỉnh thị của Viện kiểm sát cấp trên. Trường hợp không nhất trí toàn bộ hoặc một phần ý kiến trả lời của đơn vị nghiệp vụ Viện kiểm sát cấp trên thì có văn bản nêu rõ quan điểm, lý do với đơn vị trả lời thỉnh thị và báo cáo Viện trưởng Viện kiểm sát cấp trả lời thỉnh thị để chỉ đạo.

Điều 41. Chế độ kiểm tra

1. Định kỳ hàng tháng, đơn vị kiểm sát thi hành án dân sự, hành chính phải tự mình kiểm tra tiến độ thực hiện các công việc đặt ra trong kế hoạch, chương trình công tác; đối chiếu với chỉ tiêu công tác, tìm ra những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân của tồn tại, hạn chế; đề ra các biện pháp để hoàn thành nhiệm vụ đặt ra.

2. Hàng năm, Viện kiểm sát cấp trên phải có kế hoạch kiểm tra định kỳ công tác kiểm sát thi hành án dân sự, hành chính của Viện kiểm sát cấp dưới. Qua kiểm tra, đánh giá kết quả đạt được cũng như hạn chế, tồn tại của công tác kiểm sát thi hành án dân sự, hành chính; nguyên nhân của kết quả và tồn tại để chỉ đạo nghiệp vụ đối với đơn vị được kiểm tra cũng như cho toàn Ngành. Có thể kiểm tra đột xuất khi thấy cần thiết.

3. Quá trình kiểm tra phải thực hiện theo quy định của Ngành về kiểm tra, thanh tra; phải ban hành quyết định kiểm tra, thành lập đoàn kiểm tra, xây dựng kế hoạch kiểm tra, trong đó nêu rõ nội dung cần kiểm tra, thời gian và thời điểm kiểm tra. Trong quá trình kiểm tra, đoàn kiểm tra có thể làm việc với các cơ quan có liên quan để qua đó đánh giá về công tác kiểm sát thi hành án dân sự, hành chính của đơn vị được kiểm tra. Kết thúc kiểm tra phải ban hành kết luận kiểm tra và công bố kết luận kiểm tra. Sau khi kiểm tra từng đơn vị hoặc sau đợt kiểm tra mà xét thấy cần thiết, Viện kiểm sát cấp trên ban hành thông báo rút kinh nghiệm chung cho toàn Ngành.

Điều 42. Chế độ bảo mật

1. Kiểm sát viên, công chức thực hiện công tác kiểm sát thi hành án dân sự, hành chính phải giữ bí mật thông tin các vụ việc. Việc cung cấp thông tin về vụ việc kiểm sát thi hành án dân sự, hành chính phải được phép của lãnh đạo Viện, lãnh đạo đơn vị. Phải giữ bí mật ý kiến chỉ đạo của lãnh đạo Viện, lãnh đạo đơn vị, không cung cấp cho người không có trách nhiệm biết. Các văn bản chỉ đạo về đường lối, về nghiệp vụ của Viện kiểm sát cấp trên phải lưu vào hồ sơ kiểm sát, không lưu trong hồ sơ thi hành án. Việc cung cấp văn bản, tài liệu, thực hiện chế độ báo cáo với cấp ủy, Hội đồng nhân dân do Viện trưởng quyết định.

2. Công chức được phân công giải quyết vụ việc không được tiếp đương sự có liên quan đến việc thi hành án dân sự, hành chính ở ngoài trụ sở làm việc cơ quan.

3. Hồ sơ, tài liệu kiểm sát thi hành án dân sự, hành chính phải được bảo quản chặt chẽ; chống bị mất cắp, thất lạc. Việc mang hồ sơ, tài liệu ra khỏi trụ sở cơ quan phải được sự đồng ý của Thủ trưởng đơn vị kiểm sát thi hành án dân sự, hành chính hoặc của lãnh đạo Viện. Công chức làm việc ngoài giờ tại trụ sở cơ quan phải tuân theo quy định của lãnh đạo Viện.

Điều 43. Phối hợp liên ngành

1. Phương thức phối hợp liên ngành thực hiện theo Quy chế số 14/2013/QCLN/BTP-BCA-TANDTC-VKSNDTC ngày 09/10/2013 về Phối hợp liên ngành trong công tác thi hành án dân sự; các Quy định, Quy chế liên ngành mà Viện kiểm sát nhân dân (hoặc đơn vị kiểm sát thi hành án dân sự, hành chính) ký kết với các đơn vị khác.

2. Thông qua các cuộc họp định kỳ hàng năm giữa lãnh đạo Bộ Tư pháp, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao để rút kinh nghiệm, bàn biện pháp khắc phục thiếu sót, thống nhất chỉ đạo công tác thi hành án; cuộc họp giữa Tổng cục THADS Bộ Tư pháp, Vụ kiểm sát thi hành án dân sự, Tòa án nhân dân tối cao; giữa các Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân và Cơ quan THADS ở địa phương để trao đổi, thống nhất các vấn đề còn vướng mắc trong nhận thức và áp dụng pháp Luật, trong giải quyết các việc THADS có vướng mắc;

Tổ chức các cuộc họp đột xuất để trao đổi, thống nhất giải quyết các việc THADS có quan điểm khác nhau giữa các ngành, các cấp; việc phức tạp, kéo dài, được dư luận quan tâm hoặc các việc cần thiết khác.

3. Thông qua việc gửi các quyết định trong công tác kiểm sát thi hành án dân sự, hành chính cho cơ quan chủ quản, cơ quan quản lý cấp trên để phối hợp chỉ đạo cấp dưới; khi cần thiết thì thành lập các đoàn kiểm tra công tác liên ngành để kiểm tra công việc kiểm sát thi hành án dân sự, hành chính và công tác thi hành án dân sự, hành chính.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 44. Tổ chức thực hiện

1. Thủ trưởng các đơn vị thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm tổ chức quán triệt Quy chế này tới Kiểm sát viên, công chức trong đơn vị và cấp dưới. Trên cơ sở quy định của Quy chế này, Viện kiểm sát nhân dân các cấp quán triệt vào việc xây dựng các Quy chế tổ chức và hoạt động của Viện kiểm sát cấp mình hoặc của đơn vị kiểm sát thi hành án dân sự; quán triệt trong xây dựng các quy định, quy chế phối hợp liên ngành giữa Viện kiểm sát nhân dân các cấp hoặc giữa đơn vị kiểm sát thi hành án dân sự, hành chính với các ngành.

2. Quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc cần sửa đổi, bổ sung Quy chế thì các đơn vị có trách nhiệm báo cáo Lãnh đạo Viện kiểm sát nhân dân tối cao thông qua Vụ kiểm sát thi hành án dân sự để tập hợp, giải đáp hoặc nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

3. Trên cơ sở cơ cấu tổ chức, hoạt động của Viện kiểm sát quân sự các cấp và việc thực hiện công tác kiểm sát thi hành án dân sự, hành chính trong hệ thống Viện kiểm sát quân sự, Viện kiểm sát quân sự trung ương hướng dẫn thực hiện Quy chế này cho phù hợp.

Điều 45. Hiệu lực thi hành

Quy chế này có hiệu lực thi hành kể từ ngày Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao ký Quyết định ban hành và thay thế cho Quy chế công tác kiểm sát thi hành án dân sự, ban hành kèm theo Quyết định số 255/2013/QĐ-VKSNDTC-V10 ngày 19/6/2013 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.